

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2021

**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**  
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ĐÀO TẠO  
VIỆT - ANH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021

### I. Thông tin chung về trường (Tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

#### 1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (cơ sở và phân hiệu) và địa chỉ trang web:

Tên trường: Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh

Địa chỉ: 158A Lê Lợi, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Địa chỉ website: [www.vnuk.udn.vn](http://www.vnuk.udn.vn)

Địa chỉ website tuyển sinh: [www.tuyensinhvnuk.edu.vn](http://www.tuyensinhvnuk.edu.vn)

Đường dây nóng: 0905 556654

Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh (VNUK) được thành lập vào ngày 22/11/2013 theo Quyết định số 5555/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. VNUK là cơ sở giáo dục đại học công lập theo chuẩn quốc tế đầu tiên được thành lập theo thỏa thuận hợp tác giữa chính phủ Anh và Việt Nam trong chiến lược quốc tế hóa giáo dục đại học cùng với các trường Đại học Việt Đức, Đại học Việt Nhật và Đại học Khoa học và Công nghệ Hà nội (Đại học Việt Pháp – USTH). Các trường đại học quốc tế này được xây dựng và phát triển với mục tiêu nâng cao chất lượng nghiên cứu và giảng dạy, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học nước nhà.

VNUK được thành lập với mục đích xây dựng một trường đại học công lập, đẳng cấp quốc tế, chuyên sâu và định hướng nghiên cứu. Chương trình đào tạo tại VNUK được các giáo sư hàng đầu của Đại học Aston (Vương quốc Anh), đối tác chiến lược của VNUK tư vấn phát triển.

Tại VNUK, chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Anh bởi đội ngũ giảng viên giỏi, tốt nghiệp tại các trường đại học danh tiếng ở các nước phát triển và các chuyên gia giàu kinh nghiệm từ các doanh nghiệp có uy tín. Bên cạnh kiến thức, chương trình đào tạo tại VNUK tập trung phát triển kỹ năng mềm, tư duy, thái độ giúp sinh viên đủ điều kiện trở thành công dân toàn cầu, làm việc trong các tập đoàn đa quốc gia hoặc trở thành nguồn nhân lực xuất sắc trên thị trường lao động toàn cầu. Trong suốt quá trình học tập, sinh viên được hỗ trợ để tăng cường thời lượng thực tập trong doanh nghiệp cũng như tăng cường trải nghiệm quốc tế thông qua các chương trình tham quan ngắn hạn hoặc trao đổi sinh viên. Sinh viên theo học tại VNUK có nhiều lựa chọn để chuyển tiếp sang học tập và lấy bằng đôi ở các trường đối tác uy tín hàng đầu tại Vương quốc Anh, Úc và Tây Ban Nha.

### 2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2020

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I.	Chính quy								
1	Sau đại học								
2	Đại học								
2.1	Chính quy								

2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên							
2.1.1.1	Ngành Quản trị và Kinh doanh Quốc tế			457				
2.1.1.2	Ngành Khoa học và Kỹ thuật Máy tính					74		
2.1.1.3	Ngành Khoa học Y sinh				49			

### 3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất:

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần đây nhất:

Kết hợp thi tuyển và xét tuyển

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần đây nhất theo kết quả kỳ thi THPT Quốc gia:

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành / tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chi tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chi tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
<b>Khối ngành III</b>						
- Ngành Quản trị và Kinh Doanh Quốc tế Tổ hợp 1: Toán + Vật lí + Hoá học Tổ hợp 2: Toán + Anh + Vật lí Tổ hợp 3: Toán + Anh + Văn Tổ hợp 4: Toán + Anh + Địa lí	120	100	17	200	177	19.5
<b>Khối ngành IV</b>						
Ngành Khoa học Y sinh Tổ hợp 1: Toán + Lý + Hoá Tổ hợp 2: Toán + Hoá + Sinh Tổ hợp 3: Toán + Hoá + Anh Tổ hợp 4: Toán + Sinh + Anh	30	12	16.8	35	13	20.6
<b>Khối ngành V</b>						
- Ngành Khoa học và Kỹ thuật Máy tính 1. Toán + Vật lí + Hoá học 2. Toán + Tiếng Anh + Vật lí 3. Toán + Tiếng Anh + Ngữ Văn 4. Toán + Tiếng Anh + Khoa học tự nhiên	60	15	17.3	70	35	20.7
<b>Tổng</b>	<b>210</b>	<b>15</b>		<b>305</b>	<b>35</b>	

## II. Thông tin về các Điều kiện đảm bảo chất lượng

### 1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

- Tổng diện tích đất của trường: Khuôn viên Đại học Đà Nẵng, 41 Lê Duẩn

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: m<sup>2</sup>

	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	41	2000
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	500
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0	0
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	5	300
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	23	800

1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	12	400
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	500
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	4	90
	Tổng diện tích		2590

### 1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành máy tính	50 máy tính
2	Phòng thí nghiệm khoa học y sinh	Máy ly tâm, tủ lạnh, máy cô quay chân không, máy điện di. Tủ an toàn sinh học cấp 2
3	Phòng thư viện	5 máy tính Hơn 300 đầu sách tiếng Anh phục vụ công tác giảng dạy và tra cứu. Hơn 800 CD/DVD phục vụ cho học tiếng Anh

### 1.3 Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
	Nhóm ngành III	>100
	Nhóm ngành IV	>40
	Nhóm ngành V	>40

### 1.4 Danh sách giảng viên cơ hữu – tính đến ngày 31/12/2020

T T	Họ tên	Ngày sinh (ngày/t háng/n ăm)	Quốc tịch	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung (x)	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
1	Bùi Minh Trang	07/08/1986	Việt Nam	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị tài chính		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
2	Đặng Đức Long	24/06/1972	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ	Hoá Sinh		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
3	Đặng Thị Như Ý	22/05/1983	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
4	Đặng Văn Kiều	30/03/1989	Việt Nam	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480204	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
5	Đoàn Minh Thu	16/09/1991	Việt Nam	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học Y sinh	x		

6	Hồ Minh Hoành	26/10/1 985	Việt Nam	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		7480204	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
7	Hoàng Ngọc Ánh Nhân									
8	Lê Mạnh Linh	04/06/1 987	Việt Nam	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ dầu khí	x		
9	Lê Thảo Nguyễn	21/11/1 993	Việt Nam	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị Du lịch - Khách sạn		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
10	Lê Thị Minh Trang	03/09/1 989	Việt Nam	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp Giảng dạy Tiếng Anh		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
11	Ngô Nguyễn Bảo Trân	02/01/1 992	Việt Nam	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán - Tài chính		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
12	Nguyễn Bá Trung	15/11/1 976	Việt Nam	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật liệu Nano	x		
13	Nguyễn Bích Thủy	26/01/1 988	Việt Nam	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
14	Nguyễn Chí Thiện	18/02/1 981	Việt Nam	Nam		Thạc sĩ	Hóa Sinh		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
15	Nguyễn Lê Lộc Tiên	02/06/1 991	Việt Nam	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh quốc tế		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
16	Nguyễn Toàn Quyên	07/08/1 990	Việt Nam	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		7480204	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính

17	Nguyễn Thị Diệu Hào	11/12/1989	Việt Nam	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học phân kỳ		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
18	Nguyễn Thị Mỹ Hương	03/08/1978	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
19	Nguyễn Thị Thanh Xuân	15/03/1978	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ	Hóa Lý	x		
20	Nguyễn Thị Thùy Dương	20/02/1991	Việt Nam	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ Y sinh		7420204	Khoa học Y sinh
21	Nguyễn Thị Thùy Linh	30/05/1989	Việt Nam	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
22	Nguyễn Văn Huy	16/07/1986	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ	Vật lý		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
23	Phạm Thanh Phong	07/07/1988	Việt Nam	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Máy tính		7480204	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
24	Phạm Thị Kim Liên	29/12/1988	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ	Hoá Sinh		7420204	Khoa học Y sinh
25	Trần Thế Vũ	08/01/1983	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480204	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
26	Trần Thị Ngọc Vỹ	14/10/1981	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
27	Trần Việt Liên	16/05/1986	Việt Nam	Nữ		Thạc sĩ	Bác sĩ ngoại khoa		7420204	Khoa học Y sinh
28	Trương Lê Bích Trâm	11/03/1978	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ	Hóa	x		

29	Võ Duy Đức	21/12/1995	Việt Nam	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
30	Võ Nguyên Dạ Thảo	26/01/1980	Việt Nam	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
31	Võ Thị Thủy Tiên	02/08/1984	Việt Nam	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế

### 1.5 Danh sách giảng viên thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
1	Anthony H. Lampkin	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
2	Carl Richmond Owen	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
3	Aaron Joseph O'reilly	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
4	Tom William Latham	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
5	Terry Leon Barth	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
6	Ryan Hayes Ford	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế	x		
7	Hermanus Stephanus Nell	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
8	John Michael Gaisford	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
9	Wayne Carl Berg	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
10	Susan Ann Churchill	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
11	Andrew Joseph Smith	Nam		Thạc sĩ	x	x		
12	Nenaut Julien Thomas Nicolas Aurélien	Nam		Thạc sĩ	x		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
13	Anthony Paul Evans	Nam		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế

14	Nanton Jason Eric	Nam		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
15	Georgios Arie Comnenus	Nam		Thạc sĩ	Luật		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
16	Steven Gerard Carbon	Nam		Thạc sĩ	x		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
17	Huỳnh Thị Ngọc Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị Dự án		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
18	Võ Thị Uyên Vui	Nữ		Thạc sĩ	Luật		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
19	Võ Đình Đức	Nam		Thạc sĩ	Luật		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
20	Trần Phan Hương Dung	Nữ		Thạc sĩ	Marketing		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
21	Mai Quỳnh Anh	Nữ		Thạc sĩ	Marketing		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
22	Thân Quang Minh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480204	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
23	Michel Boretti	Nam		Thạc sĩ	x		7480204	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
24	Trần Văn Hiếu	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Y sinh		7420204	Khoa học Y sinh
25	Đinh Thị Ý Thơ	Nữ		Tiến sĩ	Y		7420204	Khoa học Y sinh
26	Nguyễn Hoài Giang	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Y sinh		7420204	Khoa học Y sinh
27	Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	Nữ		Tiến sĩ	Y		7420204	Khoa học Y sinh
28	Dương Thị Bích Thuận	Nữ		Tiến sĩ	Y		7420204	Khoa học Y sinh
29	Trương Thị Bích Phượng	Nữ		Tiến sĩ	Y		7420204	Khoa học Y sinh
30	Nguyễn Phạm Thanh Nhân	Nam		Tiến sĩ	Y		7420204	Khoa học Y sinh
31	Nguyễn Thị Tường Vy	Nữ		Tiến sĩ	Y		7420204	Khoa học Y sinh
32	Bui The Hung	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Y sinh		7420204	Khoa học Y sinh
33	Massimo Deligios	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Y sinh		7420204	Khoa học Y sinh
34	Bruno Lucio Malasa	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học Y sinh		7420204	Khoa học Y sinh
35	Nguyễn Ngọc Yến Nga	Nữ		Thạc sĩ	Hóa sinh		7420204	Khoa học Y sinh

36	Nguyễn Đức Tài	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480204	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
37	Hoàng Như Vĩnh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480204	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
38	Đặng Thị Phương Thảo	Nữ		Đại học	Khoa học Máy tính		7480204	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
39	Jan Eric Ingemar Samuelsson	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480204	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
40	Hyunkon Kahng	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học		7480204	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
41	Trần Thế Sơn	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		7480204	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính

### III. Các thông tin của năm tuyển sinh

**1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ);**

1.1. Đối tượng tuyển sinh:

1.1.1 Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT), không giới hạn quốc tịch.

1.1.2 Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng các trường xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

1.2. Phạm vi tuyển sinh;

Tuyển sinh trên địa bàn toàn quốc và quốc tế

1.3. Phương thức tuyển sinh:

1.3.1 Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Tham khảo mục 1.8 để biết thêm chi tiết.

1.3.2 Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng:

Tham khảo mục 1.4 - chỉ tiêu tuyển sinh và mục 1.6.2 - đề án tuyển sinh riêng của Viện để biết thêm chi tiết

1.3.3 Tuyển sinh dựa trên kết quả học bạ:

Tham khảo mục 1.4 – chỉ tiêu tuyển sinh và mục 1.6.3 – tổ hợp xét tuyển học bạ để biết thêm chi tiết.

1.3.4 Tuyển sinh dựa trên kết quả thi THPT năm 2021

Tham khảo mục 1.4 – chỉ tiêu tuyển sinh và mục 1.6.4– tổ hợp xét tuyển theo thi THPT để biết thêm chi tiết.

1.3.5 Tuyển sinh dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM 2021:

Tham khảo mục 1.6.5 để biết thêm chi tiết



#### 1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

##### 1.4.1 Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gắn nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gắn nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế	3004/QĐ-BGDĐT	18/08/2015		2015	2020
2	7480204	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính	3004/QĐ-BGDĐT	18/08/2015		2015	2020
3	7420204	Khoa học Y sinh	2893/QĐ-BGDĐT	19/08/2016		2016	2020
4	7510409	Công nghệ Nano – Dự kiến	Dự kiến sẽ tuyển sinh trong năm học 2021 - 2022				

##### 1.4.2 Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo (Các tổ hợp xét tuyển vui lòng xem thêm ở mục 1.6)

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7340124	Quản trị và Kinh doanh quốc tế	45	50								
1.1	Đại học	7340124-THM	Quản trị và Kinh doanh quốc tế - Chuyên ngành Quản trị Du lịch và Khách sạn quốc tế (THM)	30	50	A00		A01		D01		D10	
1.2	Đại học	7340124-DBM	Quản trị và Kinh doanh quốc tế - Chuyên ngành Quản trị Kinh doanh Số (DBM)	00	50								
2	Đại học	7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	05	25								
2.1	Đại học	7480204-DT	Khoa học và Kỹ thuật máy tính – Chuyên ngành Khoa học dữ liệu	05	20	A00		A01		D01		D90	
3	Đại học	7420204	Khoa học Y sinh	08	17	A00		D07		B00		B08	
4	Đại học	7510409	Công nghệ Nano – Dự kiến	00	25	Không xét tuyển theo kết quả thi THPT							

##### 1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT:

- 1.5.1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:  
Tham khảo mục 1.8 để biết thêm chi tiết
- 1.5.2 Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng của trường:  
Tham khảo mục 1.6.2 để biết thêm chi tiết
- 1.5.3 Tuyển sinh dựa vào kết quả thi THPT  
Công bố khi có kết quả thi THPT
- 1.5.4 Tuyển sinh sử dụng học bạ THPT  
a) ĐXT  $\geq 20,0$ ;  
b) ĐXT môn tiếng Anh  $\geq 7,0$   
Lưu ý:  
- Điểm môn học dùng để xét tuyển là trung bình cộng của điểm trung bình môn học lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12
- 1.5.5 Tuyển sinh sử dụng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM  
Công bố khi có kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM năm 2021

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

1.6.1 Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:  
Tham khảo mục 1.8

1.6.2 Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng:

Ngoài các phương án xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại mục 1.8, Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh tổ chức xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng với các nhóm xét tuyển và nguyên tắc xét tuyển như bên dưới. Chỉ tiêu dự kiến cho việc xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng được phân bố như sau:

TT	Tên ngành/chuyên ngành xét tuyển theo đề án Tuyển sinh riêng	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu TSR dự kiến	Ghi chú
	<b>VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ĐÀO TẠO VIỆT - ANH</b>	<b>DDV</b>	<b>169</b>	
<b>1</b>	Quản trị và Kinh doanh quốc tế	7340124	36	
<b>1.1</b>	Quản trị và Kinh doanh quốc tế - Chuyên ngành Quản trị Du lịch và Khách sạn quốc tế (THM)	7340124-THM	36	
<b>1.2</b>	Quản trị và Kinh doanh quốc tế - Chuyên ngành Quản trị Kinh doanh Số (DBM)	7340124-DBM	36	
<b>2</b>	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính	7480204	20	
<b>2.1</b>	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính - Chuyên ngành Khoa học Dữ liệu	7480204-DT	15	
<b>3</b>	Khoa học Y sinh	7420204	11	
<b>4</b>	Công nghệ Nano (Dự kiến)	7510409	15	

1.6.2.1 **Nhóm 1:** Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các cuộc thi Học sinh giỏi dành cho học sinh lớp 12 hoặc giải Nhất, Nhì, Ba trong các cuộc thi Khoa học Kỹ thuật khối THPT cấp Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung Ương trong các năm 2019, 2020, 2021. Cụ thể:

Điều kiện:

a) Đối với cuộc thi HSG các bộ môn văn hóa:

TT	Môn thi	Ngành	Mã ngành
----	---------	-------	----------

	học sinh giỏi		
1	Toán, Tiếng Anh	Quản trị và kinh doanh quốc tế	7340124
2	Toán, Tin học	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204
3	Toán, Hóa học, Sinh học	Khoa học Y sinh	7420204
4	Toán, Lý, Hóa	Công nghệ Nano (Dự kiến)	7510409

b) Đối với các cuộc thi Khoa học Kỹ thuật khối THPT:

TT	Lĩnh vực thi sáng tạo KHKT	Ngành đào tạo	Mã ngành
1	Toán học Khoa học xã hội và hành vi	Quản trị và kinh doanh quốc tế	7340124
2	Hệ thống nhúng Rô bốt và máy tính thông minh Phần mềm hệ thống	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204
3	Vi sinh; Hóa sinh; Kỹ thuật y sinh; Sinh học tế bào và phân tử	Khoa học Y sinh	7420204
4	Toán học; Hoá học; Vật lý và Thiên văn; Khoa học vật liệu	Công nghệ Nano (Dự kiến)	7510409

1.6.2.2 **Nhóm 2:** Xét tuyển đối với các thí sinh có chứng chỉ tốt nghiệp THPT quốc tế sử dụng kết quả kỳ thi A Level / SAT / ACT / IBD / IGCSE / ATAR trong khoảng thời gian 02 năm (tính đến 01/9/2021) và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo thứ tự ưu tiên của các chứng chỉ. Cụ thể:

**Điều kiện:** (1 trong các chứng chỉ sau)

- A Level:** 3 môn xét tuyển trong kỳ thi A-Level trung bình không dưới 65%. Các môn được chọn để xét tuyển gồm: Đối với các ngành khối khoa học kỹ thuật – môn Toán và ít nhất 1 môn khoa học tự nhiên. Đối với các ngành khối kinh tế - môn Toán và 1 môn Khoa học xã hội
- SAT:** Đạt điểm từ 1100/1600 trở lên.
- ACT (American College Testing):** 22/36 trở lên
- IBD (International Baccalaureate Diploma):** 26/42 trở lên
- IGCSE (International General Certificate of Secondary Education):** 3 môn xét tuyển trung bình không dưới 65%. Đối với các ngành khối khoa học kỹ thuật: Toán học và ít nhất 1 môn khoa học tự nhiên. Đối với các ngành khối kinh tế: Toán học và 1 môn Khoa học xã hội
- ATAR (Australian Tertiary Admission Rank):** Trung bình 3 môn từ 65% trở lên
- Các ngành xét tuyển:** Tất cả các ngành tuyển sinh.

1.6.2.3 **Nhóm 3:** Thí sinh phải nằm trong 1 trong 2 trường hợp sau:

Trường hợp 1: Thí sinh có Tổng tổ hợp Điểm xét tuyển (ĐXT)  $\geq 22.5$

Trường hợp 2: Thí sinh có Tổng tổ hợp Điểm xét tuyển (ĐXT)  $\geq 21,0$  VÀ ĐXT của tiếng Anh  $\geq 7.0$

	Tên ngành/chuyên ngành xét tuyển theo nhóm 3	Mã ĐKXT	Tổ hợp ĐXT
<b>1</b>	Quản trị và Kinh doanh quốc tế	7340124	1. A00 2. A01 3. D01 4. D10
<b>1.1</b>	Quản trị và Kinh doanh quốc tế - Chuyên ngành Quản trị Du lịch và Khách sạn quốc tế (THM)	7340124-THM	
<b>1.2</b>	Quản trị và Kinh doanh quốc tế - Chuyên ngành Quản trị Kinh doanh Số (DBM)	7340124-DBM	

2	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính	7480204	1. A00 2. D01 3. C01 4. A01
2.1	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính - Chuyên ngành Khoa học Dữ liệu	7480204-DT	
3	Khoa học Y sinh	7420204	1. A00 2. D07 3. B00 4. B08
4	Công nghệ Nano (Dự kiến)	7510409	1. A00 2. A01 3. B00 4. D07

**Ghi chú:** Điểm môn học dùng để xét tuyển là trung bình cộng của điểm trung bình kết quả học tập THPT môn học lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12; Điểm xét tuyển (ĐXT) là tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên theo quy định hiện hành.

**Các ngành xét tuyển:** Tất cả các ngành tuyển sinh.

1.6.2.4 **Nhóm 4:** Xét tuyển các thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương) ở nước ngoài, hoặc chương trình nước ngoài tại Việt Nam, hoặc chương trình hỗn hợp học tại Việt Nam và nước ngoài các năm 2019, 2020 và 2021 có điểm trung bình chung các học kỳ của cấp THPT (trừ học kỳ cuối của năm học cuối cấp THPT) từ 70% trở lên quy đổi theo thang điểm 10. Trường hợp không có điểm trung bình từng năm học hoặc toàn khóa thì sẽ lấy điểm trung bình 3 môn có liên quan gần nhất với từng ngành và đối với các ngành khối khoa học kỹ thuật: Toán học và ít nhất 1 môn khoa học tự nhiên. Đối với các ngành khối kinh tế: Toán học và 1 môn Khoa học xã hội

**Các ngành xét tuyển:** Tất cả các ngành tuyển sinh.

1.6.2.5 **Hồ sơ đăng ký và nguyên tắc xét tuyển:**

**Hồ sơ đăng ký:**

- Phiếu đăng ký xét tuyển
- Bản sao hợp lệ của các chứng chỉ và giấy tờ có liên quan

**Nguyên tắc xét tuyển:**

- a) Thí sinh được đăng ký xét tuyển tối đa 02 nguyện vọng vào các ngành học của Trường và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký. Tất cả các thí sinh phải viết và nộp bài tự luận cá nhân.
- b) Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế trong thời hạn 02 năm (tính đến 01/9/2021) đạt IELTS từ 6.0 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 79 trở lên không cần tham gia phỏng vấn và được xét tuyển theo thứ tự ưu tiên của các nhóm tại mục 1.6.2 này.
- c) Các thí sinh còn lại cần tham gia phỏng vấn do Viện VNUK tổ chức. Buổi phỏng vấn để xác định thí sinh có "Phù hợp" hoặc "Không phù hợp" và là buổi trao đổi đồng kiến tạo nhằm có những thảo luận ban đầu cho một quá trình đồng hành tương lai giữa thí sinh và nhà trường. Kết quả kỳ phỏng vấn tuyển sinh căn cứ vào bài luận giới thiệu bản thân, thành tích của cá nhân, phần trả lời phỏng vấn và kết quả xét tuyển các tiêu chí theo thứ tự ưu tiên của các nhóm tại mục 1.6.2 này.
- d) Trong trường hợp số thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng vào một ngành học vượt quá số chỉ tiêu của ngành học quy định, Viện sẽ xét trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên của các nhóm xét tuyển từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trong mục 1.6.2 này
- e) Thí sinh trong cùng một nhóm thì xét ưu tiên theo điểm tiếng Anh từ cao xuống thấp

1.6.3 Tuyển sinh sử dụng kết quả học bạ THPT

TT	Tên NHÓM NGÀNH/ Ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu	Điểm xét tuyển học bạ (ĐXT)	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
	VIỆN NGHIÊN CỨU & ĐÀO TẠO VIỆT ANH	DDV	57			
1	Quản trị và kinh doanh Quốc tế	7340124	12	1. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + Địa lí + Tiếng Anh	Đối với Học bạ: 1. ĐXT $\geq$ 20,0 2. ĐXT môn tiếng Anh $\geq$ 7,0	<b>Xét tuyển dựa vào:</b> - Điểm môn học dùng để xét tuyển là trung bình cộng của điểm trung bình môn học lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12.  Thí sinh có thể chỉ chọn ngành mà không chọn chuyên ngành.
1.1	Quản trị và Kinh doanh quốc tế - Chuyên ngành Quản trị Du lịch và Khách sạn quốc tế (THM)	7340124-THM	12	1. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + Địa lí + Tiếng Anh		
1.2	Quản trị và Kinh doanh quốc tế - Chuyên ngành Quản trị Kinh doanh Số (DBM)	7340124-DBM	12	1. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + Địa lí + Tiếng Anh		
2	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204	04	1. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 2. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 3. Toán + Tiếng Anh + Tin học 4. Toán + Vật lí + Tiếng Anh		
2.1	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính - Chuyên ngành Khoa học Dữ liệu	7480204DT	04	1. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 2. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 3. Toán + Tiếng Anh + Tin học 4. Toán + Vật lí + Tiếng Anh		
3	Khoa học Y sinh	7420204	05	1. Toán + Tiếng Anh + Tin học 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 3. Toán + Hoá học + Tiếng Anh 4. Toán + Sinh học + Tiếng Anh		
4	Công nghệ Nano (Dự kiến)	7510409	08	1. Toán + Tiếng Anh + Tin học 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 3. Toán + Hoá học + Tiếng Anh 4. Toán + Sinh học + Tiếng Anh		

#### 1.6.4 Tuyển sinh sử dụng kết quả thi THPT 2021

TT	Tên NHÓM NGÀNH/Ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu	Tổ hợp Xét tuyển	Điểm xét tuyển (ĐXT)	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	GHI CHÚ
	VIỆN NGHIÊN CỨU & ĐÀO	DDV	93					

TẠO VIỆT ANH								
1	Quản trị và kinh doanh Quốc tế	7340124	45	1. A00 2. A01 3. D01 4. D10	1. Toán + Vật lí + Hoá học 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + Địa lí + Tiếng Anh	Không	Bằng nhau	Thí sinh có thể chỉ chọn ngành mà không chọn chuyên ngành.
1.1	Quản trị và Kinh doanh quốc tế - Chuyên ngành Quản trị Du lịch và Khách sạn quốc tế (THM)	7340124 -THM	30	1. A00 2. A01 3. D01 4. D10	1. Toán + Vật lí + Hoá học 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + Địa lí + Tiếng Anh	Không	Bằng nhau	
2	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204	05	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90	1. Toán + Vật lí + Hoá học 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 3. Ngữ Văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + Khoa học tự nhiên + Tiếng Anh	Không	Bằng nhau	
2.1	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính - Chuyên ngành Khoa học Dữ liệu	7480204 DT	05	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90	1. Toán + Vật lí + Hoá học 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 3. Ngữ Văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + Khoa học tự nhiên + Tiếng Anh	Không	Bằng nhau	
3	Khoa học Y sinh	7420204	08	1. A00 2. D07 3. B00 4. B08	1. Toán + Vật lí + Hoá học 2. Toán + Hoá học + Tiếng Anh 3. Toán + Hoá học + Sinh học 4. Toán + Sinh học + Tiếng Anh	Không	Bằng nhau	

1.6.5 Tuyển sinh riêng sử dụng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của ĐHQG TP. HCM

TT	Tên NHÓM NGÀNH/Ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu	Nguyên tắc xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
	VIỆN NGHIÊN CỨU & ĐÀO TẠO VIỆT ANH	DDV	<b>11</b>			
1	Quản trị và kinh doanh Quốc tế	7340124	2			
1.1	Quản trị và Kinh doanh quốc tế - Chuyên ngành Quản trị Du lịch và Khách sạn quốc tế (THM)	7340124-THM	2			
1.2	Quản trị và Kinh doanh quốc tế - Chuyên ngành Quản trị Kinh doanh Số (DBM)	7340124-DBM	2			
2	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204	1			
2.1	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính - Chuyên ngành Khoa học Dữ liệu	7480204DT	1			
3	Khoa học Y sinh	7420204	1			
4	Công nghệ Nano (Dự kiến)	7510409	2			
				Lấy theo thứ tự điểm thi từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu	Công bố khi có kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG TPHCM năm 2021	Thí sinh có thể chỉ chọn ngành mà không chọn chuyên ngành. Chỉ tiêu của các chuyên ngành nằm trong chỉ tiêu của ngành

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển / thi tuyển, tổ hợp môn thi/ bài thi đối với từng ngành đào tạo

1.7.1 Thời gian nộp hồ sơ:

- Thời gian, hình thức nhận Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT và xét tuyển / thi tuyển tại kỳ thi THPT: Theo lịch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành
- Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng của Viện và xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét học bạ): Xét tuyển theo nhiều đợt, từ tháng 03/2021 đến hết tháng 12/2021. Các đợt xét tuyển sẽ được thông báo 15 ngày trước khi bắt đầu.
- Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển thi tuyển tại kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM: Theo thời gian do Hội đồng tuyển sinh Đại học Đà Nẵng thông báo

1.7.2 Thời gian phỏng vấn:

- Thời gian dự kiến phỏng vấn đợt 1 và các đợt bổ sung tùy thuộc vào thời gian nộp hồ sơ của thí sinh, trong vòng không quá 02 tuần kể từ ngày nhận hồ sơ.

1.7.3 Địa điểm nhận hồ sơ:

Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh  
Bộ phận Tuyển sinh - Phòng Đào tạo  
Tầng 1, tòa nhà VNUK, 158A Lê Lợi, Quận Hải Châu  
Thành phố Đà Nẵng  
Đối tượng: các thí sinh trên toàn quốc.

1.7.4 Tổ hợp môn xét tuyển: Xem mục 1.6

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

1.8.1 Xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành của Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh đối với thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, đội tuyển quốc gia dự cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc tế, đã tốt nghiệp THPT. Xét giải quốc tế các năm: 2019, 2020, 2021. Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, dự cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế nếu chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT.

1.8.2 Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi cấp quốc gia:

Xét tuyển thẳng thí sinh đã tốt nghiệp THPT đoạt giải Nhất, Nhì, Ba các môn văn hóa trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia hoặc giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi KHKT cấp quốc gia. Xét giải HSG QG thuộc các năm: 2019, 2020, 2021. Thí sinh chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT.

Gồm các ngành:

TT	Môn thi HSG	Ngành tuyển thẳng	Mã ngành	Chỉ tiêu
1	Toán, Tiếng Anh	Quản trị và kinh doanh quốc tế	7340124	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
2	Toán, Tin học	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204	
3	Toán, Hóa học, Sinh học	Khoa học Y sinh	7420204	
4	Toán, Lý, Hóa	Công nghệ Nano (Dự kiến)	7510409	

1.8.3 Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia

**Điều kiện:** Tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ quy định, đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia. Xét giải HSGQG thuộc các năm: 2019, 2020, 2021. Thí sinh chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT.

Gồm các ngành:

TT	Lĩnh vực thi sáng tạo KHKT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến
1	Toán học Khoa học xã hội và hành vi	Quản trị và kinh doanh quốc tế	7340124	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
2	Hệ thống nhúng Rô bốt và máy tính thông minh Phần mềm hệ thống	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204	



3	Vi sinh; Hóa sinh; Kỹ thuật y sinh; Sinh học tế bào và phân tử	Khoa học Y sinh	7420204	
4	Toán học; Hoá học; Vật lý và Thiên văn; Khoa học vật liệu	Công nghệ Nano (Dự kiến)	7510409	

1.8.4 Các trường hợp khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Thí sinh thuộc các đối tượng còn lại, Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh sẽ trình Hội đồng tuyển sinh của ĐHQĐN xem xét, quyết định xét tuyển vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ trên hồ sơ cụ thể của thí sinh, bao gồm:

1.8.4.1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT.

1.8.4.2. Người đã trúng tuyển vào các trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khoẻ, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại trường trước đây đã trúng tuyển.

1.8.4.3. Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Các thí sinh tốt nghiệp THPT loại khá trở lên được xét tuyển thẳng vào Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh. Nếu số thí sinh đăng ký vượt quá chỉ tiêu thì sẽ căn cứ vào kết quả học tập bậc THPT để xét từ trên xuống đến khi đủ chỉ tiêu. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Giám đốc ĐHQĐN quy định.

1.8.4.4. Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo trình Hội đồng tuyển sinh của ĐHQĐN để xem xét, quyết định cho vào học.

1.8.4.5. Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh: Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 trình Hội đồng tuyển sinh của ĐHQĐN để xem xét, quyết định cho vào học.

1.8.5 Ưu tiên xét tuyển:

Thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí ĐBCLĐV do Bộ GD&ĐT quy định, đoạt giải kỳ thi chọn HSGQG và cuộc thi KHKT cấp quốc gia thuộc các năm: 2019, 2020, 2021 nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng tại mục 1.8.2 và 1.8.3 thì được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT: giải Nhất được cộng 2 điểm; giải Nhì được cộng 1,5 điểm; giải Ba được cộng 1,0 điểm; giải Khuyến khích được cộng 0,5 điểm.

Tên môn thi HSG Quốc gia / KHKT cấp quốc gia	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu
Tất cả các môn trong kỳ thi HSG Quốc gia / Tất cả các lĩnh vực trong kỳ thi KHKT Cấp Quốc gia	Quản trị và kinh doanh quốc tế	7340124	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204	
	Khoa học Y sinh	7420204	
	Công nghệ Nano (dự kiến)	7510409	

### 1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển;

1.9.1 Đối với các hình thức tuyển sinh ngoài xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng: theo quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng – hiện hành là quyết định số 20/QĐ-ĐHĐN ngày 05/01/2021 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2021. Cụ thể:

TT	Nội dung thu	Mức thu
1	Phí xét tuyển theo kết quả thi THPT Quốc gia	Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo
2	Phí xét tuyển theo kết quả học bạ	30.000 đ/ nguyện vọng
3	Phí xét tuyển thẳng	Các cơ sở giáo dục thành viên tự xác định theo quy định hiện hành
4	Phí xét tuyển theo kết quả kỳ thi Đánh giá Năng lực Đại học Quốc gia TP.HCM	Không thu

### 1.9.2 Đối với hình thức tuyển sinh theo đề án tuyển sinh riêng của Viện:

#### 1.9.2.1 Lệ phí xét tuyển:

- Phí xét tuyển đối với các thí sinh chỉ phải nộp bài tự luận cá nhân (tức được miễn phỏng vấn): 60.000 VNĐ/hồ sơ
- Phí xét tuyển đối với các thí sinh nộp bài tự luận cá nhân và phỏng vấn đầu vào hoặc phỏng vấn để được xét học bổng: 120.000 VNĐ/hồ sơ.
- Lưu ý: Quy trình phỏng vấn là bắt buộc đối với các thí sinh muốn xét học bổng tại Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh.

#### 1.9.2.2 Lệ phí bao gồm các chi phí:

- Xử lý hồ sơ đăng ký xét tuyển
- Tổ chức các Workshop hướng dẫn viết bài tự luận cá nhân & hướng dẫn tham gia phỏng vấn.
- Đánh giá bài luận giới thiệu bản thân
- Phỏng vấn / tư vấn với 02 giảng viên của hội đồng tuyển sinh về ngành học hoặc phỏng vấn để lựa chọn những thí sinh xứng đáng nhận học bổng
- Công bố kết quả xét tuyển.

### 1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; và, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có);

Học phí năm học 2020 - 2021:

Ngành

Ngành Quản trị và Kinh doanh Quốc tế

Học phí / năm học

42.900.000 đ

Ngành Khoa học và Kỹ Thuật Máy tính	42.900.000 đ
Ngành Khoa học Y sinh	42.900.000 đ
Ngành Công nghệ Nano (dự kiến)	42.900.000 đ
Lộ trình tăng học phí tối đa: tăng 6% trong năm học đến	

1.11 Thông tin khác:

1.11.1 Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2021

Địa chỉ website: [www.vnuk.udn.vn](http://www.vnuk.udn.vn)

Địa chỉ website tuyển sinh: [www.tuyensinhvnuk.edu.vn](http://www.tuyensinhvnuk.edu.vn)

Facebook: [www.facebook.com/vnuk.edu.vn/](https://www.facebook.com/vnuk.edu.vn/)

Số điện thoại hotline: 0905 556654

Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Trần Thế Vũ	Trưởng phòng Phòng Đào tạo	0236.3646577	Vu.tran@vnuk.edu.vn
2	Trần Thị Thanh Sang	Chuyên viên phụ trách tuyển sinh	0905.55.66.54	Sang.tran@vnuk.edu.vn

1.12 Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực du lịch / công nghệ thông tin trình độ đại học

1.13 Tình hình việc làm:

94% sinh viên tốt nghiệp có việc làm hoặc học lên bậc cao hơn trong 06 tháng đầu tiên sau khi ra trường.

1.14 Tài chính:

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 15.303.633.716 đ (không kể nguồn thu từ ngân sách)
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: ước tính 28 triệu /năm.

Cán bộ kê khai  
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ  
Email)

Ngày.....tháng năm 2021  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

Phạm Minh Việt  
ĐT: 02363 64 65 77  
Email: viet.pham@vnuk.edu.vn